

Đề tài:

**Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
từ các nước ASEAN vào Việt Nam trong bối cảnh
hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)**

I. Hiệp định đầu tư toàn diện ACIA (ASEAN COMPREHENSIVE INVESTMENT AGREEMENT)

1. Giới thiệu chung ACIA

- Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA)(ASEAN COMPREHENSIVE INVESTMENT AGREEMENT) được **kí kết** vào ngày **26/02/2009**, bắt đầu có **hiệu lực** từ ngày **29/3/2012** tại hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 20 **tại Phnom Penh, Campuchia** ACIA là kết quả của việc sáp nhập khu vực ASEAN đầu tư (AIA) và Hiệp định Bảo lãnh Đầu tư (IGA)

-mục đích:

+ tạo ra một khu vực đầu tư tự do, mở cửa, minh bạch và hội nhập trong ASEAN nhằm đạt được mục tiêu thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015

+ tăng tính cạnh tranh toàn cầu và tăng cường sự hấp dẫn của ASEAN như một điểm đến đầu tư duy nhất trước sự ra đời của nhiều tổ chức kinh tế khác.

2. Nội dung :

Hiệp định có 7 nguyên tắc hướng dẫn chung cho các thành viên.

2.1. Tự do hóa đầu tư, bảo hộ đầu tư, xúc tiến và thuận lợi hóa đầu tư.

Mở rộng đối tượng đầu tư cho người thường trú của các nước ASEAN và nhà đầu tư từ nước thứ ba có cơ sở kinh doanh tại ASEAN. Đối tượng được bảo hộ cũng được mở rộng hơn. Tạo thuận lợi cho nhà đầu tư thông qua các biện pháp chủ yếu như: Tạo môi trường cần thiết cho tất cả các hình thức đầu tư;

đơn giản hóa thủ tục đăng ký và cấp phép đầu tư;

phổ biến thông tin liên quan đến đầu tư (quy định, quy tắc, chính sách); thành lập cơ quan một cửa về đầu tư; củng cố cơ sở dữ liệu trong tất cả hình thức đầu tư nhằm hoạch định chính sách cải thiện môi trường đầu tư nội khối; cung cấp dịch vụ tư vấn cho cộng đồng doanh nghiệp...

2.2. Không ngừng tự do hóa đầu tư nhằm đạt được môi trường đầu tư tự do và mở cửa trong khu vực.

Nguyên tắc này đòi hỏi các nước thành viên phải có **chính sách** và **lộ trình mở cửa** phù hợp với mức độ phát triển của mỗi nước thành viên và trong toàn khu vực nhằm hướng tới mục tiêu về tự do hóa của Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

2.3. Bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư.

Trong trường hợp này bao gồm cả nhà đầu tư thuộc nước thành viên ASEAN và nhà đầu tư nước ngoài đang đầu tư tại ASEAN (nhà đầu tư của nước thứ ba). Bảo đảm lợi ích được hiểu là việc đối xử **công bằng**, bảo đảm **an ninh** cũng như vô tư trong các vụ kiện pháp lý, thủ tục hành chính hay bất cứ chính sách nào liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư.

2.4. Nguyên tắc về đối xử quốc gia.

Đối xử với các nhà đầu tư dù của nước mình hay nước khác công bằng

Yêu cầu nước thành viên đối xử với các nhà đầu tư của các nước thành viên khác và khoản đầu tư của họ không kém thuận lợi hơn những gì đã dành cho nhà đầu tư của nước mình, không chỉ giới hạn trong phạm vi tiếp nhận, thành lập, nắm giữ, mở rộng, quản lý, vận hành và định đoạt đầu tư. So với các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết với các nước khác thì nội dung của nguyên tắc này vẫn được giữ nguyên, bởi việc áp dụng nguyên tắc này được coi là thông lệ quốc tế để bảo đảm cạnh tranh công bằng và ACIA cũng không là ngoại lệ.

2.5. Không áp dụng hồi tố quy định của AIA (khu vực asean đầu tư) và IGA (hiệp định bảo lãnh đầu tư)

Khi ACIA ra đời sẽ **thay thế AIA và IGA**, do vậy những cam kết của các nước thành viên liên quan đến tất cả hoạt động đầu tư trong hai Hiệp định AIA và IGA sẽ không được áp dụng khi ACIA phát sinh hiệu lực. Tuy nhiên, quy định này loại trừ trường hợp thực hiện nghĩa vụ bồi thường phát sinh trong quá trình thực thi cam kết của AIA và IGA.

2.6. Đối xử đặc biệt và khác biệt.

Nguyên tắc này được coi là sự cam kết của các nước thành viên phát triển trong việc hỗ trợ và bảo đảm lợi ích của các nước thành viên mới có trình độ phát triển kém hơn (bao gồm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam), đồng thời cũng bảo đảm gia tăng lợi ích của hiệp định theo đúng mục tiêu ban đầu đã đề ra. Chính sách này được các thành viên ASEAN coi trọng thông qua hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực liên quan đến các chính sách và khuyến khích đầu tư, trong đó có lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực; **cam kết trong các lĩnh vực mang lại lợi ích cho thành viên mới** và công nhận cam kết của thành viên mới phù hợp với giai đoạn phát triển của nước mình.

2.7. Mở rộng phạm vi điều chỉnh.

Nhóm 7

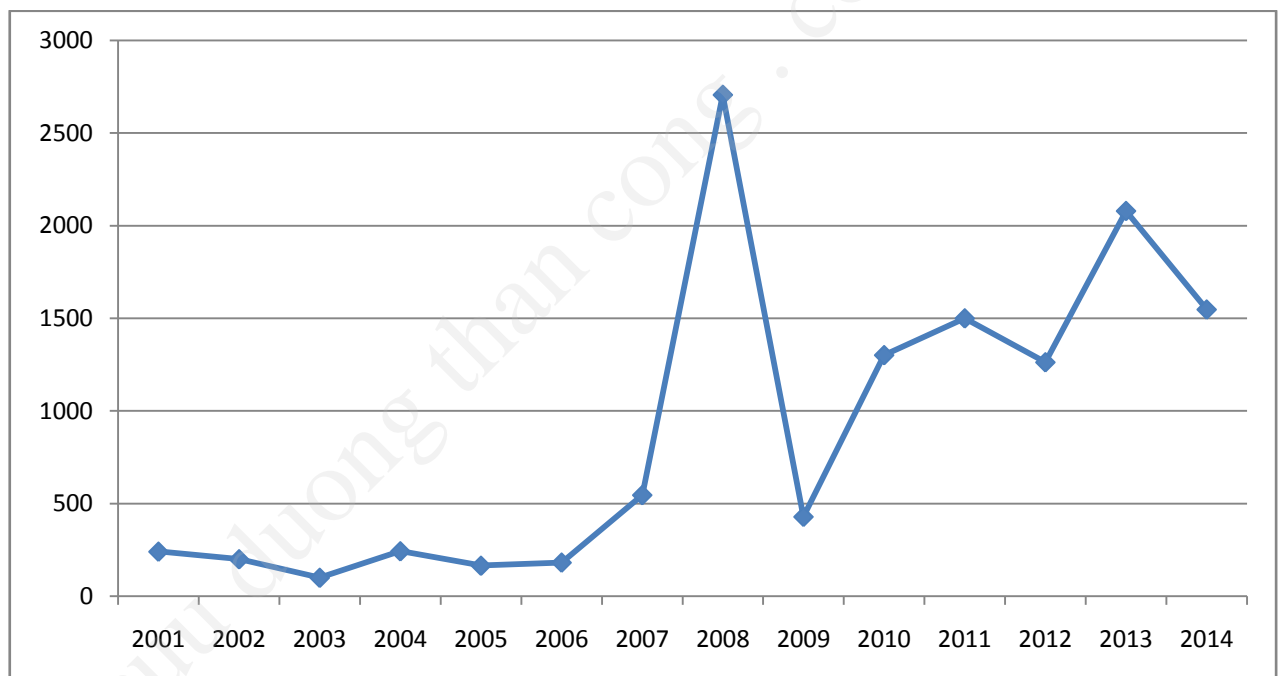
Các nước thành viên có xu hướng sẽ **tự do hóa đầu tư thêm một số lĩnh vực, ngành nghề khác**, do vậy hiệp định này sẽ điều chỉnh cả đối với những lĩnh vực, ngành nghề đó trên cơ sở nhất trí của các nước thành viên.

II. Tình hình thu hút FDI từ các nước ASEAN vào Việt Nam giai đoạn 2001-2014

1. Tăng trưởng giá trị vốn đầu tư

Số liệu: FDI từ ASEAN vào Việt Nam 2001 - 2014 (triệu USD)

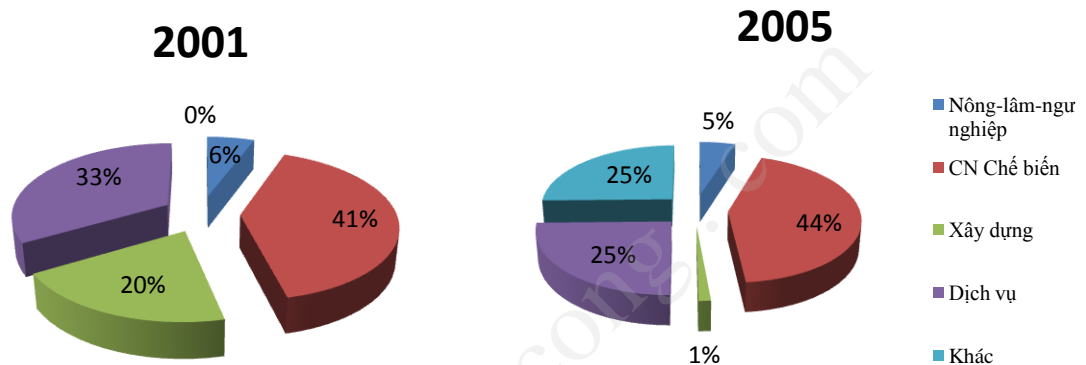
2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
241	200	100	243	165	182	546
2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
2705	429	1301	1499.4	1262.5	2078.6	1547.1



Nhận xét:

- Giá trị FDI từ các nước ASEAN vào Việt Nam dao động không nhiều và đều ở dưới mức 300 triệu USD
- Thời kì 2007 - 2008, giá trị FDI tăng mạnh Việt Nam gia nhập WTO vào ngày 7-11-2006, và được công nhận là thành viên chính thức của tổ chức này vào ngày 11-1-2007
- Năm 2009 sụt giảm nghiêm trọng so với năm 2008 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế
- Thời kì 2011 cho đến nay, giá trị FDI lên xuống nhưng nhìn chung có xu hướng tăng cao

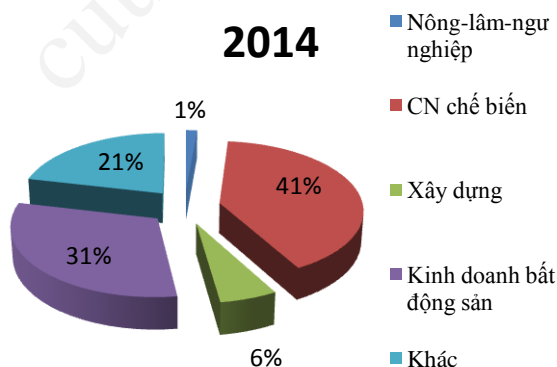
2. Cơ cấu lĩnh vực đầu tư



Hình 1: Cơ cấu lĩnh vực đầu tư năm 2001

Hình 2: Cơ cấu lĩnh vực đầu tư năm 2005

Trong giai đoạn này công nghiệp chế biến luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và tăng ổn định. tiếp đến là dịch vụ. năm 2005 tỉ trọng vốn đầu tư vào xây dựng giảm một cách đáng kể. Nông lâm ngư nghiệp là ngành thu hút được vốn đầu tư ít nhất. Tuy nhiên đến 2014:



Hình 3: Cơ cấu lĩnh vực đầu tư 2014

Nhóm 7

Cục Đầu tư nước ngoài cũng cho biết, tính đến tháng 12/2014, các nhà đầu tư ASEAN đã đầu tư vào 18/18 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam. Trong đó:

- + Vốn đầu tư tập trung nhiều nhất vào **ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** với 974 dự án và tổng vốn đầu tư là 21,7 tỷ USD, chiếm 40% tổng vốn đầu tư của khối ASEAN tại Việt Nam.
- + Đứng thứ hai là **ngành kinh doanh bất động sản** với 93 dự án và tổng vốn đầu tư là 16,5 tỷ USD, chiếm 30% tổng vốn đầu tư.
- + Đứng thứ ba là **ngành xây dựng** với 169 dự án và tổng vốn đầu tư là 3,1 tỷ USD, chiếm 5,9% tổng vốn đầu tư.

Cơ cấu FDI của ASEAN vào Việt Nam theo ngành đa dạng, tập trung chủ yếu vào các ngành như công nghiệp chế biến; dịch vụ, công nghiệp. Tỷ trọng của các ngành này trong FDI từ ASEAN cũng có xu hướng ngày càng tăng cao. Bên cạnh đó, FDI của ASEAN đầu tư vào các ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản,... Tuy nhiên, tỷ trọng FDI của ASEAN vào các lĩnh vực này ở Việt Nam vẫn chỉ dừng ở các con số khá khiêm tốn.

Nguyên nhân:

- + Đầu tư vào lĩnh vực công nghệ chế biến, dịch vụ, các doanh nghiệp có nhiều thuận lợi:
 - Doanh nghiệp có thể đầu tư quy mô lớn trong phạm vi rất nhỏ
 - Nhà đầu tư nước ngoài có thể tận dụng được những lợi thế lớn từ môi trường đầu tư tại Việt Nam: lao động đông (90 triệu dân, trong đó người lao động chiếm 2/3 dân số) và rẻ hơn so với các nước trong khu vực: Thái Lan, Trung Quốc,...
 - Giá năng lượng tại Việt Nam cũng rẻ hơn so với các nước trong khu vực và thế giới
 - Hiện nay, Việt Nam có chính sách phát triển công nghiệp rất tốt: chính sách thuế, đất đai, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020
- + Đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, doanh nghiệp gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại tiềm ẩn nhiều rủi ro.
 - Hoạt động này thường diễn ra ở các vùng nông thôn rộng lớn, điều kiện tự nhiên khó khăn, lệ thuộc nhiều vào thời tiết, sản phẩm mang tính mùa vụ, dễ hư hỏng, thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh...
 - Sản phẩm nông nghiệp thường có tỉ suất lợi nhuận thấp, mức thu nhập không cao.
 - Điều kiện thời tiết Việt Nam luôn thay đổi thất thường, thiên tai thường xuyên xảy ra.
 - Sản xuất nông nghiệp Việt Nam chủ yếu là quy mô nhỏ, phân tán, thiếu tính liên kết, phối hợp và không chuyên nghiệp; cơ cấu sản xuất chưa ổn định, thiếu tầm nhìn dài hạn

Nhóm 7

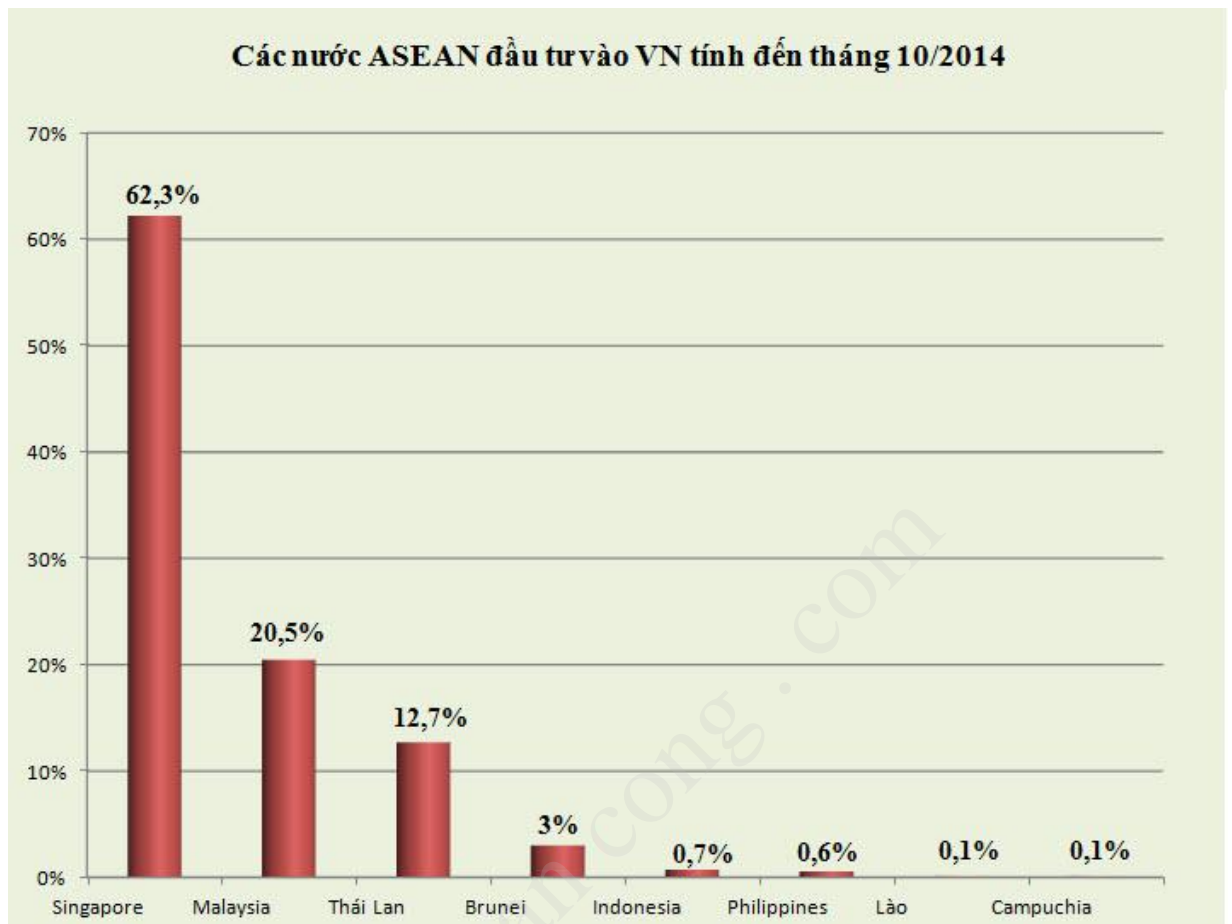
- Kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật kém, muốn "đến" với nông dân, các doanh nghiệp buộc phải đầu tư thêm nhiều hạng mục ngoài công trình, chi phí lớn, giao thông vận tải khó khăn
- Số lượng người lao động có tay nghề, được đào tạo bài bản về lĩnh vực nông nghiệp hiện nay còn rất thấp.
- Ngoài ra, quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến còn yếu, thiếu, cơ sở chế biến nông sản FDI luôn bị động về nguồn nguyên liệu.
- Việc tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản ở Việt Nam còn nhiều vấn đề mâu thuẫn, phức tạp khó xử lý. Tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu về nguyên liệu cho chế biến nông sản diễn ra phổ biến, liên tục và ngày càng nan giải.
- Phần lớn nông sản (tới 90%) được tiêu thụ ở dạng tươi sống và chế biến thô, giá trị gia tăng thấp và không có thương hiệu, nguồn gốc Việt Nam.

3. Các đối tác đầu tư

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH&ĐT), tính đến hết năm 2014, đã có 8 nước ASEAN có đầu tư FDI tại Việt Nam là Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei, Indonesia, Philippines, Lào và Campuchia với 2.485 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký 43,77 tỷ USD, bình quân 1 dự án là 21,6 triệu USD/dự án cao hơn so với bình quân đầu tư 1 dự án nước ngoài đầu tư tại Việt Nam là 14,2 triệu USD/dự án.

FDI từ các nước ASEAN vào Việt Nam cũng khác nhau tùy theo nhu cầu, khả năng đầu tư nhất là tiềm lực về vốn và công nghệ của các nước chủ đầu tư. Theo Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch đầu tư, đến 10/2014, Singapore dẫn đầu với 1.344 dự án, tổng vốn đầu tư là 32,7 tỷ USD, chiếm 60,8% tổng vốn đăng ký; đứng thứ 2 là Malaysia với 480 dự án, tổng vốn đăng ký là 11,99 tỷ USD, chiếm 22,3% tổng vốn đầu tư; Thái Lan đứng thứ 3 với 371 dự án, tổng vốn đầu tư là 6,65 tỷ USD chiếm 12,4% tổng vốn đầu tư. Còn lại theo thứ tự lần lượt là các nước Brunei, Indonesia, Philippines, Lào và Campuchia với số dự án, quy mô và vốn đầu tư còn khá dè dặt.

Nhóm 7



Theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài-Bộ Kế hoạch và Đầu tư (10/2014).

10 ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI CÓ LŨY KẾ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI LỚN NHẤT TẠI VIỆT NAM (Lũy kế tính đến 15/12/2014)				
TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	4.110	37.233,55	10.543,97
2	Nhật Bản	2.477	36.891,18	11.876,94
3	Singapore	1.351	32.745,44	8.412,01
4	Đài Loan	2.368	28.401,43	11.900,79
5	British Virgin Islands	549	17.987,70	5.855,81
6	Hồng Kông	869	15.463,21	4.791,82
7	Hoa Kỳ	717	10.937,34	2.616,92
8	Malaysia	484	10.768,04	3.682,88
9	Trung Quốc	1.089	7.952,16	3.137,95
10	Thái Lan	374	6.691,99	2.951,96

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3.1 Singapore - đứng thứ 3/101 nước có đầu tư FDI tại Việt Nam

Tính lũy kế đến 15/12/2014, các nhà đầu tư Singapore có **1.351 dự án** đầu tư vào Việt Nam, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng **32,7 tỷ USD**. Quy mô vốn **bình quân một dự án của Singapore khoảng 24 triệu USD**, cao hơn so với mức bình quân chung một dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là 14,3 triệu USD/dự án.

Xét về lĩnh vực đầu tư, các dự án của Singapore chủ yếu tập trung vào lĩnh vực **công nghiệp chế biến, chế tạo** với 419 dự án và 13,1 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm **31% tổng số dự án** và **40% tổng vốn đầu tư** của Singapore tại Việt Nam). Đứng thứ hai là lĩnh vực **kinh doanh bất động sản** có 74 dự án và 9,9 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 5,4% tổng số dự án và 30% tổng vốn đầu tư của Singapore tại Việt Nam). Các ngành dịch vụ lưu trú ăn uống, xây dựng, nghệ thuật giải trí cũng có nhiều dự án của Singapore. Các ngành này đều có tổng vốn đầu tư khoảng 1,8 tỷ USD, chiếm 6% tổng vốn đầu tư của Singapore tại Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương thu hút được nhiều nhất dự án của Singapore với 670 dự án và 8,9 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm **49% tổng số dự án** và **27% tổng số vốn đăng ký** của Singapore tại Việt Nam). **Hà Nội** đứng thứ hai chiếm 16% tổng số dự án và 12,6% tổng số vốn đăng ký của Singapore tại Việt Nam. Quảng Nam đứng thứ ba Bắc Ninh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng tàu, Đồng Nai cũng là những tỉnh thành phố thu hút được nhiều dự án của Singapore.

Thống kê cho thấy, khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư Singapore đa số lựa chọn hình thức **100% vốn nước ngoài** với (chiếm 71% tổng số dự án và 62,7% tổng vốn đăng ký của Singapore tại Việt Nam). Còn lại là theo hình thức liên doanh, công ty cổ phần, HDHTKD.

*Nhìn chung, vốn đầu tư nước ngoài của các nhà đầu tư Singapore vào Việt Nam không ngừng tăng lên trong những năm gần đây. Các dự án đầu tư của Singapore hoạt động có hiệu quả cao, đóng góp đáng kể cho giải quyết việc làm, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Điển hình là **Công ty liên doanh khu công nghiệp Việt Nam-Singapore (VSIP)**.*

Singapore từ lâu đã là nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam. Sự xuất hiện của hàng loạt tập đoàn lớn của quốc gia này, như **Sembcorp, KeppellLand, VinaCapital, Mapletree, Banyan Tree...**, đã góp phần đáng kể thúc đẩy kinh tế - xã hội Việt Nam phát triển. Trong số các dự án của nhà đầu tư Singapore, **lớn nhất** có thể kể đến **Dự án Nam Hội An**, vốn đầu tư **4 tỷ USD**, ở Quảng Nam

3.2 Malaysia - đứng thứ 8 trong tổng số 101 quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư tại Việt Nam

Tính đến tháng 11/2014, các nhà đầu tư Malaysia có 478 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 10,74 tỷ USD. Quy mô vốn bình quân 1 dự án của Malaysia là 22,5 triệu USD/dự án, cao hơn so với mức bình quân chung 1 dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay (là 14,3 triệu USD/dự án).

Phân theo ngành:

Đến nay, Malaysia đã đầu tư vào 18 trên tổng số 21 ngành kinh tế theo hệ thống phân ngành của Việt Nam, trong đó lĩnh vực **kinh doanh bất động sản** đứng thứ nhất với 14 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 5,53 tỷ USD (chỉ chiếm 3% tổng số dự án nhưng chiếm tới 51,5% tổng vốn đầu tư); tiếp theo là lĩnh vực **công nghiệp chế biến, chế tạo** với 221 dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký đạt xấp xỉ 1,9 tỷ USD (chiếm 46,2% tổng số dự án và 17,7% tổng vốn đầu tư). Lĩnh vực cấp nước; xử lý chất thải chỉ có 3 dự án, số vốn đầu tư đăng ký là 1,17 tỷ USD (chiếm 0,6% tổng số dự án và 10,9% tổng vốn đầu tư). Còn lại là các lĩnh vực khác.

Phân theo hình thức:

Các nhà đầu tư Malaysia đầu tư chủ yếu vào hai hình thức chính là hình thức 100% vốn nước ngoài và hình thức liên doanh. Trong đó hình thức **100% vốn nước ngoài** thu hút được nhiều dự án nhất với 348 dự án, vốn đăng ký đạt 8,63 tỷ USD (chiếm 72,8% tổng số dự án và 80,4% tổng vốn đầu tư); hình thức liên

Nhóm 7

doanh có 107 dự án, số vốn đăng ký đạt gần 1,3 tỷ USD (chiếm 22,4% tổng số dự án và 12% tổng vốn đầu tư). Còn lại là ba hình thức công ty cổ phần; hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng BOT, BT, BTO.

Phân theo địa phương:

Malaysia đã đầu tư vào 33/63 tỉnh, thành phố có vốn FDI của Việt Nam, trong đó đứng đầu là **thành phố Hồ Chí Minh** với 175 dự án với số vốn đầu tư đăng ký 5,5 tỷ USD (chiếm 36,6% tổng số dự án và 51,3% tổng vốn đầu tư). Đứng thứ 2 là thủ đô Hà Nội chiếm 17,4% tổng số dự án và chiếm 25,1% vốn đăng ký. Tỉnh Đồng Nai đứng thứ 3.

Một số dự án đầu tư lớn của Malaysia vào Việt Nam

(1) Dự án Cty TNHH một thành viên đô thị đại học quốc tế Berjaya Việt Nam. Ngày cấp phép 01/07/2008. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 3,5 tỷ USD. Nhà đầu tư là công ty Berjaya Leisure (Cayman) Ltd, Malaysia, đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, phát triển đô thị đại học quốc tế (khu giáo dục, khu dân cư, khu thương mại, khu giải trí - y tế), dự án được thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Dự án Cty TNHH Gamuda Land Việt Nam (dự án công viên Yên Sở) được cấp phép ngày 31/12/2007. Tổng vốn đầu tư dự án là 1,16 tỷ USD. Nhà đầu tư là công ty Gamuada Berhad. Dự án đặt tại Hà Nội với mục tiêu thực hiện là thiết kế, xây dựng và lắp đặt các hạng mục công trình xử lý nước thải.

(3) Dự án Cty TNHH Trung tâm Tài chính Việt Nam, ngày cấp phép 20/02/2008 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 930 triệu USD. Nhà đầu tư là công ty Berjaya Leisure, Malaysia. Địa điểm thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu hoạt động là khai thác, phát triển và kinh doanh bất động sản : khách sạn, cao ốc cho thuê.

(4) Dự án Nhiệt điện BOT Hải Dương (vốn đầu tư 1,87 tỷ USD) do Tập đoàn Jaks Resources Berhad (Malaysia) với đối tác mới là Tập đoàn Điện lực Trung Quốc (China Power Engineering Consulting Group Co.Ltd - CPECC) triển khai.

3.3 Thái Lan - đứng thứ 10 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam

Tính lũy kế đến 15/12/2014, các nhà đầu tư Thái Lan có 374 dự án đầu tư vào Việt Nam, tổng vốn đầu tư đạt khoảng 6,69 tỷ USD và xếp thứ 10/101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Quy mô vốn bình quân một dự

Nhóm 7

án của Thái Lan khoảng 17,9 triệu USD, cao hơn so với mức bình quân chung một dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là 14,3 triệu USD/dự án.

Xét về lĩnh vực đầu tư, các dự án của Thái Lan chủ yếu tập trung vào lĩnh vực **công nghiệp chế biến, chế tạo** với 179 dự án và 5,65 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 47,8% tổng số dự án và 84,5% tổng vốn đầu tư của Thái Lan tại Việt Nam). Đứng thứ hai là lĩnh vực **nông lâm thủy sản** có 28 dự án và 475 triệu USD vốn đầu tư (chiếm 7,4% tổng số dự án và 7,1% tổng vốn đầu tư của Thái Lan tại Việt Nam). Còn lại tập trung vào các ngành như xây dựng, bán buôn bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Bà Rịa – Vũng Tàu là địa phương thu hút được nhiều vốn FDI của Thái Lan với 3,77 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 56% tổng số vốn đăng ký của Thái Lan tại Việt Nam). Đồng Nai đứng thứ hai. Bình Dương đứng thứ ba. Xét về dự án đầu tư thì thành phố Hồ Chí Minh thu hút được nhiều dự án của Thái Lan nhất với 140 dự án (chiếm 37% tổng số dự án của Thái Lan tại Việt Nam).

Thống kê cho thấy, đầu tư của Thái Lan theo hình thức **liên doanh** chiếm tỷ lệ lớn với 4,6 tỷ USD (chiếm 69% tổng vốn đăng ký của Thái Lan tại Việt Nam). Tiếp theo là hình thức 100% vốn nước ngoài. Một tỷ lệ nhỏ các dự án là theo hình thức công ty cổ phần, HDHTKD.

+ Tập đoàn Dầu khí Thái Lan (PTT) với dự án Lọc hóa dầu Victory (Nhơn Hội, Bình Định) là dự án lọc hóa dầu có quy mô lớn nhất hiện nay trong cả nước. Nếu dự án này được chấp thuận, với quy mô vốn lên tới 22 tỷ USD, thì vốn FDI từ ASEAN vào Việt Nam sẽ tăng lên đáng kể và Thái Lan trở thành một trong những đối tác đầu tư hàng đầu tại Việt Nam.

+ Tập đoàn Berli Jucker (BJC) điều hành Tập đoàn Phú Thái từ năm 2013. Chưa kể, BJC cũng đã mua lại cổ phần của FamilyMart (Nhật Bản) trong liên doanh với Phú Thái để sở hữu chuỗi 95 cửa hàng tiện lợi BJC Mart...

+ Một tên tuổi khác - Central Group đã thông qua Công ty thành viên Power Buy mua cổ phần của hệ thống điện máy Nguyễn Kim

+ Năm 2013, Tập đoàn Siam Cement Group (SCG) Thái Lan cũng đã dốc tiền mua lại nhà sản xuất vật liệu xây dựng hàng đầu Việt Nam là Prime Group...

+ Những cái tên Thái Lan khác được nhắc tới là Amata, với KCN Amata ở Biên Hòa (Đồng Nai) và đang lên kế hoạch đầu tư các dự án ở Quảng Ninh và Bình Định; hay SCG với Lọc hóa dầu Long Sơn, tổng vốn đầu tư có thể lên tới 4,5 tỷ USD...

Những cái tên đó đã góp phần quan trọng ghi điểm cho Thái Lan trong danh sách các nhà đầu tư đến từ ASEAN có đầu tư lớn tại Việt Nam.

4. Đánh giá chung

Nhìn chung, đầu tư trực tiếp của ASEAN vào Việt Nam gia tăng với tốc độ khá nhanh (về số dự án và vốn đầu tư), được triển khai và mang lại hiệu quả kinh tế khá cao, doanh thu đạt lớn, tạo nhiều việc làm cho người lao động.

Tương tự như dòng vốn FDI nói chung chảy vào Việt Nam trong thời gian qua, FDI từ ASEAN có những đặc trưng riêng của nó được thể hiện qua cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, cơ cấu đầu tư theo vùng, miền, địa phương của Việt Nam, hình thức đầu tư cũng như phương thức thực hiện đầu tư thông qua FDI.

III. Giải pháp thu hút FDI từ các nước ASEAN vào Việt Nam trong bối cảnh hình thành AEC

1. Bối cảnh

Cộng đồng kinh tế ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Economic Community, viết tắt: AEC) là một khối kinh tế khu vực của các quốc gia thành viên ASEAN dự định sẽ được thành lập vào cuối năm 2015.

Xét về cơ hội, thì sự hội nhập ASEAN sâu rộng hơn nữa tất nhiên sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội về thị trường hơn, vì chi phí lưu chuyển các loại hàng hóa, cả ở dạng nguyên liệu, chi phí trung gian cho tới thành phẩm đều hạ xuống. AEC cũng sẽ giúp các công dân Việt Nam có nhiều cơ hội việc làm hơn, đặc biệt với những người có tay nghề, chuyên môn cao.

Tuy nhiên, chưa chắc Việt Nam đã là một lựa chọn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Nếu Việt Nam không bộc lộ được chất lượng vượt trội, thì sau năm 2015, Việt Nam có nguy cơ trở thành địa bàn để tiêu thụ hàng hóa thay vì là nơi đầu tư phát triển sản xuất. Chúng ta cần nhìn nhận về khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong định hướng hiện nay là thu hút dòng vốn FDI có chất lượng để qua đó có thể học hỏi kinh nghiệm quản lý, phương thức kinh doanh, đổi mới về khoa học, công nghệ, ... tạo lên một mạng lưới sản xuất có giá trị gia tăng cao thay vì chỉ tiếp nhận các nguồn vốn thâm dụng lao động, tạo ít giá trị gia tăng. Sự ra đời AEC cùng với việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ là cơ hội lớn để tạo nên những đột phá trong hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2. Giải pháp

a. về chính sách:

- vốn FDI đổ mạnh vào các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bất động sản... gây ra tình trạng bong bóng vẫn còn nóng hổi → Thu hút và sử dụng có lựa chọn nguồn FDI hơn là chạy theo số lượng, cần tính đến hiệu quả kinh tế và sự phát triển bền vững cũng như đảm bảo về môi trường.

- Hướng FDI vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghệ cao, ít tiêu tốn năng lượng, không làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Nhóm 7

- Cần tạo ra sự liên kết giữa khu vực FDI với các ngành sản xuất nội địa để tạo ra chuỗi liên kết sản xuất và thúc đẩy sản xuất nội địa phát triển cũng như tạo ra các ngành phụ trợ để hạn chế nhập khẩu các thiết bị hay bộ phận mà Việt Nam có thể tự sản xuất được.
- Cần có định hướng về quy hoạch phát triển các doanh nghiệp Việt Nam theo lĩnh vực và theo nhóm ngành liên kết với khu vực FDI dựa trên thế mạnh và lợi thế so sánh của từng khu vực và từng địa phương để thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI lâu dài.
- Tập trung phát triển ngành công nghiệp phụ trợ để góp phần thu hút đầu, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Đa dạng hóa hình thức doanh nghiệp đầu tư
- Tận dụng ưu thế ổn định về chính trị
- Hoàn thiện môi trường đầu tư
- Hoàn thành hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài
- Đơn giản hóa thủ tục đầu tư
- Đa phương hóa quan hệ hợp tác với các nhà đầu tư thông qua các hoạt động đối ngoại và diễn đàn quốc tế
- Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo tình hình kinh tế, thị trường và quảng bá về môi trường đầu tư tiềm năng ở Việt Nam

b. về hạ tầng:

- Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, quy hoạch hợp lý các khu công nghiệp tại các địa phương, đặc biệt chú trọng hình thành các khu công nghệ cao.
- Cần có giải pháp khuyến khích và thu hút FDI vào các địa phương trong cả nước, trong đó chú trọng tìm ra các thế mạnh, lợi thế so sánh của từng địa phương để hướng FDI vào các địa phương và cũng giúp giảm sức ép quá tải về hạ tầng cho các đô thị.

c. về phát triển nguồn nhân lực:

Giá nhân công rẻ, nguồn nhân lực dồi dào là một lợi thế so sánh của Việt Nam khi thu hút FDI. Nhưng lợi thế này sẽ dần mất đi khi nền kinh tế phát triển. Chính vì vậy, lợi thế ở nguồn nhân lực sẽ được khai thác ở khía cạnh nhân lực có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao, có kinh nghiệm quản lý, sẵn sàng đáp ứng được với trình độ công nghệ mới và hiện đại. Dù bản thân FDI là một kênh đào

Nhóm 7

tạo và phát triển nguồn nhân lực, ta cần chủ động phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam theo hướng chuyên môn hoá, tập trung đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật, tay nghề và trình độ quản lý tốt để chủ động hơn, sẵn sàng nắm bắt và tiếp nhận công nghệ ở trình độ cao.

→ Nói chung Việt Nam cần chuẩn bị thật tốt trước khi tham gia vào ACE để hội nhập thành công và đồng thời đối mặt với nhiều thử thách, đặc biệt là đảm bảo việc thu hút FDI không khiến doanh nghiệp trong nước phụ thuộc quá nhiều vào nước ngoài do sức cạnh tranh còn yếu, dẫn đến nguy cơ mất thị trường nội địa và trở thành nơi tiêu thụ.